

Số: 657/QĐ-UBND

Thừa Thiên Huế, ngày 19 tháng 3 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc điều chỉnh (cục bộ) Quy hoạch cấp nước tỉnh Thừa Thiên Huế
đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030

UBND TỈNH THỪA THIÊN HUẾ
SỞ XÂY DỰNG

Số: 3112
Ngày: 10/3/2024

Chuyển: ...
Lưu trữ số: ...

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ
và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị ngày 17 tháng 6 năm 2009;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến
quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 17 tháng 4 năm 2010 của
Chính phủ về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị;

Căn cứ Nghị định số 72/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 8 năm 2019 của
Chính phủ về việc Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2010/NĐ-
CP ngày 07 tháng 4 năm 2010 về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy
hoạch đô thị và Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06 tháng 5 năm 2015 quy
định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 117/2007/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2007 của
Chính phủ về sản xuất, cung cấp và tiêu thụ nước sạch và Nghị định số
124/2011/NĐ-CP ngày 28 tháng 12 năm 2011 về việc sửa đổi, bổ sung một số
điều Nghị định số 117/2007/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2007 của Chính phủ
về sản xuất, cung cấp và tiêu thụ nước sạch;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BXD ngày 19 tháng 5 năm 2021 của Bộ
Xây dựng ban hành QCVN 01:2021/BXD Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy
hoạch xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 04/2022/TT-BXD ngày 24 tháng 10 năm 2022 của Bộ
Xây dựng về việc Quy định về hồ sơ nhiệm vụ và hồ sơ đề án quy hoạch xây
dựng vùng liên huyện, quy hoạch xây dựng vùng huyện, quy hoạch đô thị, quy
hoạch xây dựng khu chức năng và quy hoạch nông thôn;

Căn cứ Nghị quyết 54-NQ/TW ngày 10 tháng 12 năm 2019 của Bộ chính trị
về xây dựng và phát triển tỉnh Thừa Thiên Huế đến năm 2030, tầm nhìn đến năm
2045;

Căn cứ Quyết định số 1745/QĐ-TTg ngày 30 tháng 12 năm 2023 của Thủ
tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Thừa Thiên Huế thời kỳ
2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 108/QĐ-TTg ngày 26 tháng 01 năm 2024 của Thủ

tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch chung đô thị Thừa Thiên Huế đến năm 2045, tầm nhìn đến năm 2065;

Căn cứ Quyết định số 73/2021/QĐ-UBND ngày 26 tháng 11 năm 2021 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế về việc ban hành Quy định về phân công, phân cấp và ủy quyền công tác quản lý quy hoạch xây dựng trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế;

Căn cứ Quyết định số 2197/QĐ-UBND ngày 21 tháng 10 năm 2011 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế về việc phê duyệt Quy hoạch cấp nước tỉnh Thừa Thiên Huế đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030; Quyết định số 1332/QĐ-UBND ngày 12 tháng 7 năm 2013 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế về việc điều chỉnh một số nội dung của Quyết định số 2197/QĐ-UBND ngày 21/10/2011; Quyết định số 1509/QĐ-UBND ngày 06 tháng 8 năm 2015 của UBND Tỉnh Thừa Thiên Huế về việc phê duyệt điều chỉnh một số nội dung Quy hoạch cấp nước tỉnh Thừa Thiên Huế đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 tại Quyết định số 2197/QĐ-UBND ngày 21 tháng 10 năm 2011 và Quyết định số 1332/QĐ-UBND ngày 12 tháng 7 năm 2013;

Căn cứ Quyết định số 1912/QĐ-UBND ngày 24 tháng 9 năm 2013 của UBND tỉnh về việc ban hành Quy định Quản lý và thực hiện Quy hoạch cấp nước tỉnh Thừa Thiên Huế đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

Theo đề nghị của Sở Xây dựng tại Văn bản số 629/SXD-PTĐT&HTKT ngày 28 tháng 02 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Điều chỉnh một số nội dung của Quyết định số 2197/QĐ-UBND ngày 21 tháng 10 năm 2011, Quyết định số 1332/QĐ-UBND ngày 12 tháng 7 năm 2013 và Quyết định số 1509/QĐ-UBND ngày 06 tháng 8 năm 2015 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế về việc phê duyệt Quy hoạch cấp nước tỉnh Thừa Thiên Huế đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 như sau:

1. Điều chỉnh Điểm a, Khoản 3, Điều 1 của Quyết định số 2197/QĐ-UBND ngày 21/10/2011 “Phương án quy hoạch sử dụng đất” như sau:

Đối với cụm đầu nối: Bao gồm các Nhà máy nước (gọi tắt là NMN), trạm bơm cấp 1, các bể chứa nước sạch, trạm điều áp, các chi nhánh cấp nước, khu bảo tàng nước, kho bãi.... trên địa bàn toàn Tỉnh, diện tích dự kiến các dự án đầu tư xây dựng công trình cấp nước đến năm 2030 là 54,87ha (Bảng cơ cấu sử dụng đất tại Phụ lục I đính kèm).

2. Điều chỉnh Điểm i, Khoản 2, Điều 1 của Quyết định 1509/QĐ-UBND ngày 06/8/2015 “Giải pháp quy hoạch nguồn cấp nước” như sau:

* Khu vực Huyện A Lưới:

- Tổng nhu cầu cấp nước: Không thay đổi.

- Phương án quy hoạch nguồn cấp nước:

Đến năm 2030: Xây dựng mới NMN A Lin (công suất 1.000 m³/ngđ),

NMN A Sáp (công suất 1.000 m³/ngđ), Bể trung chuyển điều áp Trung Sơn 1.000m³ và Hương Phong 1.000m³. (Bảng công suất các nhà máy điều chỉnh cục bộ Phụ lục II, III đính kèm).

3. Điều chỉnh Điểm b, Khoản 6, Điều 1 của Quyết định số 2197/QĐ-UBND ngày 21/10/2011 và Khoản 2, Điều 1 của Quyết định số 1332/QĐ-UBND ngày 12/7/2013 và Khoản 3, Điều 1 Quyết định số 1509/QĐ-UBND ngày 06/8/2015 “Quy hoạch cấp nước đến năm 2020, tầm nhìn đến 2030” như sau:

- Khu vực Hòa Bình Chương: Đầu tư 43,4km đường ống truyền tải có đường kính D300 để cấp nước an toàn cho các xã Ngũ Điền, Phong Hải và Phong Chương với số dân khoảng 29.300 dân.

- Khu vực Phong Điền: Đầu tư 70,5km đường ống truyền tải có đường kính D300 để cấp nước an toàn cho khoảng 37.300 dân.

- Khu vực Tứ Hạ: Đầu tư khoảng 119,0km đường ống truyền tải có đường kính từ Ø600 để cấp nước an toàn cho khoảng 88.500 dân và khu công nghiệp Tứ Hạ.

- Khu vực thành phố Huế và phụ cận: Đầu tư khoảng 211,08km đường ống truyền tải có đường kính từ Ø300-Ø800 để cấp nước an toàn cho khoảng 565.400 dân và các doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ, thương mại, du lịch, công nghiệp trên địa bàn thành phố và vùng phụ cận.

- Khu vực Lộc Bôn - Thị xã Hương Thủy: Đầu tư khoảng 207,2km đường ống truyền tải có đường kính từ Ø300-Ø600 để cấp nước an toàn cho khoảng 93.300 dân và các khu công nghiệp Phú Bài, La Sơn.

- Khu vực Lộc An: Đầu tư khoảng 156,8km đường ống truyền tải có đường kính từ Ø300-Ø600 để cấp nước an toàn cho khoảng 59.600 dân.

- Khu vực Lộc Trì: Đầu tư khoảng 47,6km đường ống truyền tải có đường kính từ Ø200-Ø350 để cấp nước an toàn cho khoảng 19.100 dân tại thị trấn Phú Lộc và các vùng phụ cận.

- Khu vực Chân Mây: Đầu tư khoảng 166,96km đường ống truyền tải có đường kính từ Ø300-Ø500 để cấp nước an toàn cho toàn bộ Khu kinh tế Chân Mây - Lăng Cô theo quy hoạch.

- Khu vực A Lưới: Đầu tư khoảng 130,69km đường ống truyền tải có đường kính từ Ø150-Ø200 để cấp nước an toàn cho thị trấn A Lưới, Khu kinh tế cửa khẩu A Đớt và các vùng phụ cận.

(Bảng thống kê các tuyến ống tại Phụ lục số IV và bản vẽ đính kèm)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Các nội dung khác tại Quyết định số 2197/QĐ-UBND ngày 21 tháng 10 năm 2011; Quyết định số 1332/QĐ-UBND ngày 12 tháng 7 năm 2013 và Quyết định số 1509/QĐ-UBND ngày 06 tháng 8 năm 2015 của UBND Tỉnh về việc phê duyệt Quy hoạch cấp nước tỉnh Thừa Thiên Huế đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 không trái

với Quyết định này vẫn giữ nguyên.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Xây dựng, Kế hoạch và Đầu tư; Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã và thành phố Huế; Trưởng ban Ban Quản lý Khu kinh tế Công nghiệp tỉnh; Công ty Cổ phần Cấp nước Thừa Thiên Huế và Thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

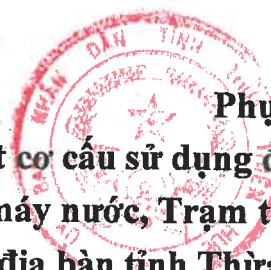
Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Xây dựng;
- CT và các PCT UBND Tỉnh;
- VP: LĐ và các CV: QH, XDCB, TC, ĐC;
- Lưu VT, XD. /

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Hoàng Hải Minh



Phụ lục số I

Bảng tóm tắt cơ cấu sử dụng đất cần thiết để mở rộng, xây dựng các Nhà máy nước, Trạm trung chuyển, điều áp, bể tạo áp trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế đến năm 2030

(Kèm theo Quyết định số 657/QĐ-UBND ngày 19 tháng 3 năm 2024 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế)

STT	Nhà máy xử lý nước và trạm TC-ĐA	Điều chỉnh so với QĐ 1509	
		Diện tích	Tăng (+), giảm (-)
I	Các nội dung không thay đổi (Quyết định số 1509)	534.711	
II	Các nội dung đề nghị điều chỉnh kỳ này	14.000	
1	Nhà máy xử lý nước A Lin	5.000	5.000
2	Nhà máy xử lý nước A Sáp	5.000	5.000
3	Bể TC ĐA Phú Vinh	2.000	2.000
4	Bể TC ĐA Trung Sơn	2.000	2.000
III	Tổng cơ cấu đất sử dụng sau điều chỉnh (m ²)	548.711	14.000
	Tương đương (ha)	54,87	1,40

Ghi chú: Trong Bảng Phụ lục I nêu trên: Các nội dung khác theo Quyết định 1509/QĐ-UBND ngày 06/8/2015 không thay đổi.



Phụ lục số II

**Bảng tóm tắt mô tả công suất cần thiết của các Nhà máy nước trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế
Qua các giai đoạn đến năm 2015-2020-2030**

(Kèm theo Quyết định số 657/QĐ-UBND ngày 19 tháng 3 năm 2024 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế)

STT	Nhà máy xử lý nước và trạm TC-ĐA	Công suất hiện tại (2015) (m ³ /ng.đ)	Công suất vào năm 2020 (m ³ /ng.đ)	Công suất vào năm 2030 (m ³ /ng.đ)	Tăng (+), giảm (-)
I	Các nội dung không thay đổi	288.010	482.800	717.100	
	Theo Quyết định số 1509	288.010	482.800	717.100	
II	Các nội dung đề nghị điều chỉnh			2.000	
1	Nhà máy xử lý nước A Lin			1.000	1.000
2	Nhà máy xử lý nước A Sáp			1.000	1.000
III	Tổng công suất (m³/ng.đ)	288.010	482.800	719.100	2.000

Ghi chú:

Trong Bảng Phụ lục II nêu trên: Các nội dung theo Quyết định 1509/QĐ-UBND ngày 06/8/2015 không thay đổi.



Phụ lục số III

Bảng tóm tắt mô tả công suất cần thiết xin điều chỉnh, bổ sung Trạm trung chuyển, điều áp và Bể tạo áp nước trên bàn tỉnh Thừa Thiên Huế qua các giai đoạn 2015, 2020, 2030

(Kèm theo Quyết định số 657 /QĐ-UBND ngày 19 tháng 3 năm 2024 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế)

STT	Nhà máy xử lý nước và trạm TC-ĐA	Công suất hiện tại (2015) (m ³ /ng.đ)	Công suất vào năm 2020 (m ³ /ng.đ)	Công suất vào năm 2030 (m ³ /ng.đ)	Tăng (+), giảm (-)
I	Các nội dung không thay đổi	12.810	184.400	330.900	
	Theo Quyết định số 1509	12.810	184.400	330.900	
II	Các nội dung đề nghị điều chỉnh			2.000	2.000
1	Bể TC ĐA Phú Vinh			1.000	1.000
2	Bể TC ĐA Trung Sơn			1.000	1.000
III	Tổng công suất (m³/ng.đ)	12.810	184.400	332.900	2.000

Ghi chú: Trong Bảng Phụ lục III nêu trên: Các nội dung khác theo Quyết định 1509/QĐ-UBND ngày 06/8/2015 không thay đổi.

STT	Tên khu vực cấp nước	Đơn vị	Khối lượng theo QĐ số 2197	Khối lượng theo QĐ số 1332	Khối lượng theo QĐ số 1509	Khối lượng điều chỉnh năm 2023	Tăng (+) Giảm (-)	Quy mô	Ghi chú
	Tuyến ống truyền tải Ø100-Ø500								
6	Lộc An: Tuyến ống truyền tải Ø150-Ø500	Km	55,00	103,80	103,80	156,80	53,00	Ø150-Ø600	
7	Lộc Trì: Tuyến ống truyền tải Ø100-Ø250	Km	15,00	16,70	30,60	47,60	17,00	Ø100-Ø350	
8	Chân Mây: Tuyến ống truyền tải Ø100-Ø800	Km	116,00	138,96	138,96	166,96	28,00	Ø100-Ø800 (Giữ nguyên)	
9	A Lưới: Tuyến ống truyền tải Ø100-Ø300	Km	50,00	96,69	96,69	130,69	34,00	Ø100-Ø300 (Giữ nguyên)	
	Tổng cộng	Km			912,88	1188,43	290,55	Ø100-Ø1200	

Ghi chú: Trong Bảng Phụ lục IV nêu trên:

- Đối với vùng cấp nước Thành phố Huế, ngoài bổ sung các tuyến ống nêu trên tuyến ống dọc đường Võ Văn Kiệt (từ đường Lê Công Hành đến đường QL1A) có thay đổi nâng đường kính ống từ Ø600 thành Ø800 có chiều dài khoảng 3,3 km.
- Các nội dung khác theo Quyết định 1509/QĐ-UBND ngày 06/8/2015 không thay đổi.



Phụ lục số IV

Bảng tổng hợp điều chỉnh các tuyến ống truyền tải của quy hoạch cấp nước tỉnh Thừa Thiên Huế đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2030 so với Quyết định 1509/QĐ-UBND ngày 06/8/2015 (Kèm theo Quyết định số 657/QĐ-UBND ngày 19 tháng 3 năm 2024 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế)

NỘI DUNG ĐIỀU CHỈNH:

Bổ sung các tuyến ống truyền tải tại 9 khu vực cấp nước

STT	Tên khu vực cấp nước	Đơn vị	Khối lượng theo QĐ số 2197	Khối lượng theo QĐ số 1332	Khối lượng theo QĐ số 1509	Khối lượng điều chỉnh năm 2023	Tăng (+) Giảm (-)	Quy mô	Ghi chú
1	Hòa Bình Chương: Tuyến ống truyền tải Ø100-Ø400	Km	25,00	39,40	39,40	43,40	4,00	Ø100-Ø400 (Giữ nguyên)	
2	Phong Điền: Tuyến ống truyền tải Ø100-Ø500	Km	30,00	58,50	58,50	70,50	12,00	Ø100-Ø500 (Giữ nguyên)	
3	Tứ Hạ: Tuyến ống truyền tải Ø100-Ø300	Km	45,00	97,80	97,80	119,00	21,20	Ø100-Ø500	
4	TP Huế: Tuyến ống truyền tải Ø150-Ø1200 và NMN Quảng tế 3	Km	65,00	145,98	145,98	211,08	65,10	Ø100-Ø1200 (Giữ nguyên)	
5	Lộc Bôn - Thị xã Hương Thủy:	Km	65,00	150,95	150,95	207,20	56,25	Ø100-Ø600	



STT	Tên khu vực cấp nước	Đơn vị	Khối lượng theo QĐ số 2197	Khối lượng theo QĐ số 1332	Khối lượng theo QĐ số 1509	Khối lượng điều chỉnh năm 2023	Tăng (+) Giảm (-)	Quy mô	Ghi chú
	Tuyến ống truyền tải Ø100-Ø500								
6	Lộc An: Tuyến ống truyền tải Ø150-Ø500	Km	55,00	103,80	103,80	156,80	53,00	Ø150-Ø600	
7	Lộc Trì: Tuyến ống truyền tải Ø100-Ø250	Km	15,00	16,70	30,60	47,60	17,00	Ø100-Ø350	
8	Chân Mây: Tuyến ống truyền tải Ø100-Ø800	Km	116,00	138,96	138,96	166,96	28,00	Ø100-Ø800 (Giữ nguyên)	
9	A Lưới: Tuyến ống truyền tải Ø100-Ø300	Km	50,00	96,69	96,69	130,69	34,00	Ø100-Ø300 (Giữ nguyên)	
	Tổng cộng	Km			912,88	1188,43	290,55	Ø100-Ø1200	

Ghi chú: Trong Bảng Phụ lục IV nêu trên:

- Đối với vùng cấp nước Thành phố Huế, ngoài bổ sung các tuyến ống nêu trên tuyến ống dọc đường Võ Văn Kiệt (từ đường Lê Công Hành đến đường QL1A) có thay đổi nâng đường kính ống từ Ø600 thành Ø800 có chiều dài khoảng 3,3 km.
- Các nội dung khác theo Quyết định 1509/QĐ-UBND ngày 06/8/2015 không thay đổi.